

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **27** /2018/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày **06** tháng **7** năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: ...
	Ngày: ...

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định chi tiết Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm danh mục (Phụ lục I đính kèm) và nội dung (Phụ lục II đính kèm) được sử dụng thống nhất trong hoạt động thống kê nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Quyết định này là cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật thống kê 2015.

Điều 3. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm danh mục và nội dung

Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục và Nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

1. Danh mục Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam gồm 5 cấp:

- Ngành cấp 1 gồm 21 ngành được mã hóa theo bảng chữ cái lần lượt từ A đến U;
- Ngành cấp 2 gồm 88 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng hai số theo ngành cấp 1 tương ứng;
- Ngành cấp 3 gồm 242 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng ba số theo ngành cấp 2 tương ứng;
- Ngành cấp 4 gồm 486 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng bốn số theo ngành cấp 3 tương ứng;
- Ngành cấp 5 gồm 734 ngành; mỗi ngành được mã hóa bằng năm số theo ngành cấp 4 tương ứng.

2. Nội dung Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam giải thích rõ những hoạt động kinh tế gồm các yếu tố được xếp vào từng bộ phận, trong đó:

- Bao gồm: Những hoạt động kinh tế được xác định trong ngành kinh tế;
- Loại trừ: Những hoạt động kinh tế không được xác định trong ngành kinh tế nhưng thuộc các ngành kinh tế khác.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2018.

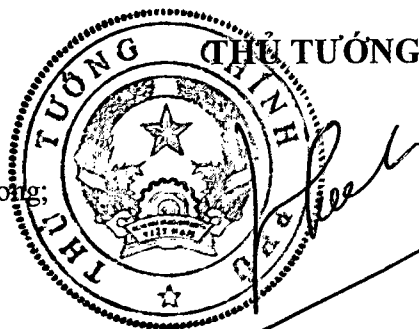
Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

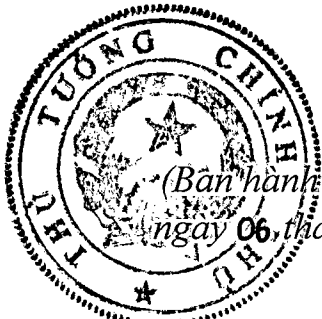
Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2). 205



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I

(Ban hành kèm theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg
ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
A					NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
	01				Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		011			Trồng cây hàng năm
			0111	01110	Trồng lúa
			0112	01120	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác
			0113	01130	Trồng cây lấy củ có chất bột
			0114	01140	Trồng cây mía
			0115	01150	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào
			0116	01160	Trồng cây lấy sợi
			0117	01170	Trồng cây có hạt chứa dầu
			0118		Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa
				01181	Trồng rau các loại
				01182	Trồng đậu các loại
				01183	Trồng hoa hàng năm
			0119		Trồng cây hàng năm khác
				01191	Trồng cây gia vị hàng năm
				01192	Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm
				01199	Trồng cây hàng năm khác còn lại
		012			Trồng cây lâu năm
			0121		Trồng cây ăn quả
				01211	Trồng nho
				01212	Trồng cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới
				01213	Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác
				01214	Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo
				01215	Trồng nhãn, vải, chôm chôm
				01219	Trồng cây ăn quả khác
			0122	01220	Trồng cây lấy quả chứa dầu
			0123	01230	Trồng cây điều
			0124	01240	Trồng cây hồ tiêu
			0125	01250	Trồng cây cao su
			0126	01260	Trồng cây cà phê
			0127	01270	Trồng cây chè
			0128		Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
				01281	Trồng cây gia vị lâu năm
				01282	Trồng cây dược liệu, hương liệu lâu năm
			0129		Trồng cây lâu năm khác

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
				01291	Trồng cây cảnh lâu năm
				01299	Trồng cây lâu năm khác còn lại
		013			Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
			0131	01310	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm
			0132	01320	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm
		014			Chăn nuôi
			0141		Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò
				01411	Sản xuất giống trâu, bò
				01412	Chăn nuôi trâu, bò
			0142		Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa
				01421	Sản xuất giống ngựa, lừa
				01422	Chăn nuôi ngựa, lừa, la
			0144		Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
				01441	Sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai
				01442	Chăn nuôi dê, cừu, hươu, nai
			0145		Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
				01451	Sản xuất giống lợn
				01452	Chăn nuôi lợn
			0146		Chăn nuôi gia cầm
				01461	Hoạt động ấp trứng và sản xuất giống gia cầm
				01462	Chăn nuôi gà
				01463	Chăn nuôi vịt, ngan, ngỗng
				01469	Chăn nuôi gia cầm khác
			0149	01490	Chăn nuôi khác
		015	0150	01500	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp
		016			Hoạt động dịch vụ nông nghiệp
			0161	01610	Hoạt động dịch vụ trồng trọt
			0162	01620	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi
			0163	01630	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch
			0164	01640	Xử lý hạt giống để nhân giống
		017	0170	01700	Săn bắt, đánh bắt và hoạt động dịch vụ có liên quan
	02				Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan
		021	0210		Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp
				02101	Trồng rừng và chăm sóc rừng cây thân gỗ
				02102	Trồng rừng và chăm sóc rừng họ tre
				02103	Trồng rừng và chăm sóc rừng khác
				02104	Ươm giống cây lâm nghiệp
		022	0220	02200	Khai thác gỗ
		023			Khai thác, thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ
			0231	02310	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ
			0232	02320	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ

Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Tên ngành
		024	0240	02400	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp
	03				Khai thác, nuôi trồng thủy sản
		031			Khai thác thủy sản
			0311	03110	Khai thác thủy sản biển
			0312	03120	Khai thác thủy sản nội địa
		032			Nuôi trồng thủy sản
			0321		Nuôi trồng thủy sản biển
				03211	Nuôi cá
				03212	Nuôi tôm
				03213	Nuôi thủy sản khác
				03214	Sản xuất giống thủy sản biển
			0322		Nuôi trồng thủy sản nội địa
				03221	Nuôi cá
				03222	Nuôi tôm
				03223	Nuôi thủy sản khác
				03224	Sản xuất giống thủy sản nội địa
B					KHAI KHOÁNG
	05				Khai thác than cứng và than non
		051	0510	05100	Khai thác và thu gom than cứng
		052	0520	05200	Khai thác và thu gom than non
	06				Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên
		061	0610	06100	Khai thác dầu thô
		062	0620	06200	Khai thác khí đốt tự nhiên
	07				Khai thác quặng kim loại
		071	0710	07100	Khai thác quặng sắt
		072			Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)
			0721	07210	Khai thác quặng uranium và quặng thorium
			0722		Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt
				07221	Khai thác quặng bôxít
				07229	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu
		073	0730	07300	Khai thác quặng kim loại quý hiếm
	08				Khai khoáng khác
		081	0810		Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
				08101	Khai thác đá
				08102	Khai thác cát, sỏi
				08103	Khai thác đất sét
		089			Khai khoáng chưa được phân vào đâu
			0891	08910	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón
			0892	08920	Khai thác và thu gom than bùn
			0893	08930	Khai thác muối
			0899	08990	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu
	09				Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng